

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN MH
TỈNH LA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MH, TỈNH LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh L1.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Ngọc B1.

2. Ông Lê Văn Nh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Q – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện MH.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện MH, tỉnh LA xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 64/2024/TLST- DS ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện M, tỉnh LA.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp D xã T, huyện M, tỉnh LA.

Tất cả có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời trình bày trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Vào năm 1996, bà Trần Thị L và ông Lê Văn B có tổ chức lễ cưới và sống chung với ông Lê Văn B nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có ba con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 16/11/1997, Lê Phước H, sinh ngày 25/12/2001 và Lê Thị Đ, sinh ngày 15/12/2007. Năm

2021, cả hai phát sinh bất đồng ý kiến nên thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn không thể hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà L xin được ly hôn với ông Lê Văn B. Về con chung: Bà L đồng ý để ông B được nuôi con chung tên Lê Thị Đ, bà L không cấp dưỡng nuôi con. Con chung Lê Văn N và Lê Phước H đã trưởng thành tự lao động sinh sống được không yêu cầu tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Trong biên bản hòa giải, bị đơn ông Lê Văn B trình bày:

Về thời gian chung sống, mâu thuẫn đúng như bà L đã trình bày. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống gia đình không còn hạnh phúc nên ông B đồng ý ly hôn với bà L. Về con chung: Ông B đồng ý nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà L cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà L và ông B giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại biên bản hòa giải và đồng ý công khai bản án trên cổng thông tin điện tử Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị L tranh chấp yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn B cư trú tại xã T, huyện M, tỉnh LA nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện MH theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Lê Văn B không có đăng ký kết hôn nên là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của bà L

[3.1]. Bà Trần Thị L và ông Lê Văn B chung sống từ năm 1996 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống hạnh phúc. Mâu thuẫn phát sinh từ năm 2021 đến nay. Cả hai không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng nuôi dưỡng với nhau nữa. Bà L xét thấy không thể cùng ông B tiếp tục chung sống hạnh phúc nên xin ly hôn ông B. Ông B cũng đồng ý ly hôn.

[3.2]. Bà Trần Thị L và ông Lê Văn B chung sống từ năm 1996 sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật*

hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”

[3.3]. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

[3.4]. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*.

[3.5]. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị L và ông Lê Văn B.

[4]. Về con chung: Cả ba con chung đều đang chung sống với ông B. Các con chung tên Lê Văn N, sinh ngày 16/11/1997, Lê Phước H, sinh ngày 25/12/2001 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống. Bà L yêu cầu ông B trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thị Đ, sinh ngày 15/12/2007, ông B đồng ý, phù hợp với nguyện vọng của con chung Lê Thị Đ nên ghi nhận. Bà L không phải cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thị Đ do ông B không yêu cầu.

[5]. Về tài sản chung: Bà L và ông B không có yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà L và ông B trình bày không có, cũng không có ai yêu cầu về nợ chung nên Tòa án tạm thời ghi nhận ý kiến bà L và ông B về việc không có nợ chung.

[7]. Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị L và ông Lê Văn B.

2. Về con chung: Ông Lê Văn B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thị Đ, sinh ngày 15/12/2007, hiện đang sống với ông B. Bà Trần Thị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình.

4. Về tài sản chung: Tòa án ghi nhận tạm thời ý kiến của bà Trần Thị L và ông Lê Văn B về việc không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

5. Về nợ chung: Tòa án ghi nhận tạm thời ý kiến của bà Trần Thị L và ông Lê Văn B về việc không có nợ chung.

6. Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, chuyển số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai số 0002912 ngày 02 tháng 7 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH sang thi hành án phí, bà L đã nộp đủ án phí.

7. Bà Trần Thị L và ông Lê Văn B có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LA;
- VKSND tỉnh LA;
- VKSND huyện MH;
- CC.THADS huyện MH;
- UBND xã Tân Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh L1